

VĂN HỌC VIỆT NAM TRÊN ĐƯỜNG ĐỔI MỚI VÀ HỘI NHẬP

LÊ SƠN^(*)

Hai mươi năm đã trôi qua kể từ khi nước ta bước vào một thời kỳ mới trên tiến trình phát triển lịch sử - thời kỳ Đổi mới. Trong thời gian ấy, đất nước đã đạt được những thành tựu to lớn trên tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa,... và đang có những bước tiến vững chắc trên đường giao lưu hội nhập quốc tế.

Trên tinh thần đó, cuộc Hội thảo quốc tế *Văn học Việt Nam trong bối cảnh giao lưu văn hóa khu vực và quốc tế* do Viện Văn học (Việt Nam) và Viện Harvard Yenching (Mỹ) đồng tổ chức đã diễn ra tại Hà Nội vào tháng 11 năm 2006.

Mục tiêu của Hội thảo, như báo cáo đề dẫn của PGS., TS. Phan Trọng Thuồng, Viện trưởng Viện Văn học đã chỉ rõ, "... trao đổi, nhận xét, đánh giá và đề xuất dựa trên sự khảo sát, phân tích một cách khoa học các hiện tượng, các quá trình và các mối liên hệ của văn học Việt Nam trong bối cảnh giao lưu văn hóa khu vực và quốc tế, từ đó có thêm các luận cứ khoa học, các lý giải mới về thành tựu, triển vọng và thách thức đang đặt ra trong quá trình phát triển văn học dân tộc hiện nay".

Gần 200 nhà khoa học Việt Nam và quốc tế đã tham dự Hội thảo, với 65 tham luận và nhiều ý kiến thảo luận tại

chỗ. Nội dung tham luận được xếp theo các chủ đề và thảo luận tại 4 tiểu ban:

Tiểu ban 1: Văn học Việt Nam trong thời kỳ đổi mới (1986-2006);

Tiểu ban 2: Mối quan hệ giữa văn học và văn hóa;

Tiểu ban 3: Vai trò của dịch thuật văn chương với sự phát triển của văn học dân tộc. Văn học so sánh;

Tiểu ban 4: Mối quan hệ tương tác giữa văn học với văn học dân gian, giữa văn học với các ngành nghệ thuật khác.

Về chủ đề *Văn học Việt Nam thời kỳ đổi mới*, các tham luận đã tập trung vào một số vấn đề sau:

1. Sự đổi mới trong văn học là một nhu cầu nội tại bức xúc của văn học Việt Nam

Nhiều ý kiến của các nhà nghiên cứu đã khẳng định rằng, trong giới sáng tác, người dũng cảm cất lên tiếng nói đầu tiên vốn được xem như một thứ "tuyên ngôn" về sự cần thiết của đổi mới, người được xếp đứng ở một trong những vị trí hàng đầu của văn xuôi Việt

^(*) PGS. Văn học, Viện Thông tin KHXH.

Nam hiện đại chính là nhà văn quân đội Nguyễn Minh Châu.

Trong bài *Hãy đọc lời ai điếu cho một giai đoạn văn nghệ minh họa*, Nguyễn Minh Châu đã thẳng thắn chỉ rõ:

“Cũng phải nói thực với nhau rằng mấy chục năm qua tự do sáng tác chỉ có với lối viết minh họa, văn học minh họa với những cây bút chỉ quen cài hoa kết lá vờn mây cho những khuôn khổ đã có sẵn, cho chữ nghĩa những văn bản vốn có sẵn mà chúng ta quy cho đấy là tất cả hiện thực đời sống đa dạng và rộng lớn. Nhà văn chỉ được giao phó như một cán bộ truyền đạt đường lối chính sách bằng hình tượng văn học sinh động”. Nguyễn Minh Châu đã ví sự thích nghi của nhà văn đối với loại văn học minh họa như “thói quen của một người vốn quen đi trong một hành lang hẹp, vừa hẹp lại vừa thấp”.

Chính tình trạng sáng tác này làm tắc nghẽn bước tiến chung của văn chương nước nhà và bào mòn thị hiếu, cảm xúc, thẩm mỹ của công chúng bao năm tháng qua.

Dựa trên việc phân tích những sáng tác (chủ yếu là truyện ngắn và tiểu thuyết) trong thời kỳ Đổi mới từ những năm 80 thế kỷ XX của các nhà văn như Nguyễn Minh Châu, Nguyễn Khải, Ma Văn Kháng, Nguyễn Huy Thiệp, Phạm Thị Hoài, Nguyễn Quang Lập, Phan Thị Vàng Anh, Lê Lựu, Bảo Ninh, Nguyễn Khắc Trường, Dương Hương, Lê Văn Thảo, Hồ Anh Thái, Nguyễn Việt Hà, Nguyễn Bình Phương, Tạ Duy Anh,... các nhà khoa học đã cố gắng khái quát một số đặc điểm cơ bản của văn học thời kỳ Đổi mới, là: (1) tính chất phê phán;

(2) tinh thần phân tích xã hội và sự chiêm nghiệm lại lịch sử; (3) sự trở lại với đời thường, với số phận riêng tư của cá nhân; (4) sự chú ý đến phong cách và ý thức nghệ thuật.

GS., TSKH. Lê Ngọc Trà đã nhận xét: “Giờ đây cảm hứng phê phán nổi lên hàng đầu, bức tranh cuộc sống không còn rực rỡ một màu hồng mà đen trắng, sáng tối lẫn lộn và đặc biệt là nhà văn đã đưa ra cái nhìn độc lập, không giống với quan điểm của số đông. Văn học không còn đứng ngoài xã hội, ngược lại, nó tham gia trực tiếp vào công cuộc đổi mới, chỉ có điều lần này nó hành động một cách tự giác”.

2. Những thay đổi ở cấp độ thi pháp

Nhiều tham luận đã đi sâu phân tích về sự đổi mới cách viết trong *Phiên chợ Giát* của Nguyễn Minh Châu, *Mùa lá rụng trong vườn* của Ma Văn Kháng, *Nỗi buồn chiến tranh* của Bảo Ninh, trong truyện ngắn của Nguyễn Huy Thiệp, qua đó thấy rõ dấu ấn đậm nét của thi pháp hậu hiện đại trong sáng tác của các cây bút văn xuôi nói trên.

Trong sáng tác của các nhà văn này, đặc biệt trong truyện ngắn của Nguyễn Huy Thiệp, ảnh hưởng của chủ nghĩa hậu hiện đại thể hiện ở một số đặc điểm:

- + Sự phá vỡ trật tự thời gian;
- + Sự phân mảnh và phương thức đa kết;
- + Sự pha trộn các yếu tố hoang đường, kỳ ảo với yếu tố thực;
- + Yếu tố nhục thể.

Cũng có những ý kiến cho rằng, không nên áp dụng máy móc khái niệm

chủ nghĩa hậu hiện đại cũng như những tiêu chí của trào lưu này ở phương Tây vào văn học Việt Nam giai đoạn hiện nay. Chủ nghĩa hậu hiện đại, hậu hiện đại không nhất thiết, càng không thể bắt buộc phải là cái đích đến cho bất cứ một nền văn học nào trên thế giới. Văn học Việt Nam cần phải có một sứ mệnh riêng, một gương mặt riêng của nó.

3. Trên bình diện lý luận văn học

Nếu thực tiễn sáng tác ở thời kỳ Đổi mới phát triển khá phong phú và đa dạng với sự xuất hiện một đội ngũ tác giả mới đầy sức sống, với những tác phẩm mang đậm dấu ấn phong cách cá nhân, thể hiện những trăn trở tìm tòi trong việc khai thác hiện thực và những hình thức biểu hiện mới, thì lý luận văn học từ sau Đổi mới đến nay vẫn còn “nhiều khoảng trống”.

Trong một thời gian dài và cho đến nay, lý luận văn học vẫn đang lúng túng và khó khăn trong việc tự ý thức và phát triển. Một số vấn đề lý luận văn học cơ bản được giới nghiên cứu xối lên trong khoảng 10 năm từ 1979-1989 như tính chân thực nghệ thuật, mối quan hệ giữa văn học và hiện thực, giữa văn học và chính trị, bản chất chức năng của văn học nghệ thuật, những quan niệm về phương pháp sáng tác, trong đó có phương pháp hiện thực xã hội chủ nghĩa... hầu hết đã rơi vào tình trạng bỏ lửng, “đánh trống bỏ dùi”, có nguy cơ lâm vào thế bế tắc (nếu không muốn nói là khủng hoảng), và có nguy cơ tụt hậu so với yêu cầu phát triển bộ môn và nhất là so với mặt bằng lý luận nghệ thuật chung của thế giới.

Tuy vậy, công bằng mà nói, trong thời gian qua, lý luận văn học cũng đã

có sự khởi sắc đánh dấu sự chuyển mình của tư duy lý luận và có tác động nhất định đối với sáng tác.

Những dấu hiệu đó thể hiện ở mấy điểm sau:

a. Sự từ bỏ những quan niệm lỗi thời, khắc phục cách nhìn nhận và đánh giá văn học một cách đơn giản, một chiều. Lý luận và nghiên cứu văn học chú ý nhiều hơn đến mối quan hệ văn học-con người. Lý luận ngày càng chú ý hơn đến các quy luật nội tại của văn học, đến thể loại và phong cách, đến thi pháp và cấu trúc.

b. Lý luận cũng bắt đầu mở ra nhiều hướng đi mới, và vận dụng những phương pháp tiếp cận mới. *Thi pháp học* càng ngày càng có sức hấp dẫn đối với các nhà khoa học và được vận dụng một cách hiệu quả trong một số công trình nghiên cứu có chất lượng. *Tiếp cận văn học từ góc độ văn hóa* đang dần dần trở thành một phương pháp tiếp cận đầy tiềm năng. *Mỹ học tiếp nhận* là một hướng đi đang khơi mở, tuy chỉ mới ở bình diện lý thuyết, còn *Ký hiệu học* cũng bắt đầu thâm nhập vào việc phân tích văn bản tác phẩm văn học.

c. Việc dịch và giới thiệu các lý thuyết, phương pháp của giới lý luận phương Tây được làm một cách có ý thức và hiệu quả, tuy chưa mang tính chất hệ thống. Những tài liệu này có ý nghĩa kích thích, gợi mở không nhỏ cho giới nghiên cứu lý luận nước ta. Tiếp nhận trong đối thoại theo tinh thần gạn đục khơi trong đang là một nguồn tiếp sức mới cho việc xây dựng nền lý luận văn học nước nhà trên tinh thần đề cao tính *khoa học* và *tính nhân văn* với tư cách là những điều kiện tiên quyết của

các công trình nghiên cứu trong tương lai.

Trong việc giới thiệu những thành tựu lý luận văn học thế giới cũng cần quán triệt quan điểm lịch sử: phải chú ý đến giá trị của một lý thuyết, một quan điểm học thuật, những đóng góp của nó cho lý luận và văn học sử tại *thời điểm nó ra đời*.

Đổi mới không có nghĩa là lật ngược, là phủ định sạch trơn những gì đã có, mà là cơ hội để chúng ta nhìn nhận vấn đề một cách biện chứng và toàn diện hơn mà thôi.

Đối với mảng văn học đô thị miền Nam trước giải phóng, các nhà nghiên cứu cần phải có một thái độ hết sức thận trọng, công tâm, một cách tiếp cận thật sự khoa học, một tinh thần “đãi cát tìm vàng”, “gạn đục khơi trong”, để tránh những cách quy kết, chụp mũ vội vã làm ảnh hưởng tới tình đoàn kết của cộng đồng. Dù sao thì mảng văn học này cũng như mảng văn học Việt Nam ở hải ngoại với tất cả mặt mạnh và mặt yếu của nó cần được nhìn nhận như những bộ phận cấu thành của văn học Việt Nam hiện đại, như những đứa con của mẹ Việt Nam bao dung và độ lượng.

Chủ đề thứ hai là Giao lưu và hội nhập quốc tế của văn học Việt Nam

Nếu Đổi mới là một nhu cầu bức xúc nội tại nhằm giải phóng văn học ra khỏi tình trạng trì trệ và những khuôn mẫu lỗi thời thì giao lưu và hội nhập chính là cơ hội để văn học Việt Nam tiếp thu những tinh hoa của các nền văn học Đông-Tây và vươn ra biển lớn của trí tuệ nhân loại để thoát ra khỏi tình

trạng “con hát mẹ khen hay”, hay “ếch ngồi đáy giếng coi trời bằng vung”.

Nhìn lại lịch sử văn học và văn hóa Việt Nam trong quá trình phát triển qua nhiều thế kỷ có thể thấy chính sự tiếp xúc và giao lưu mang tính chất khu vực và toàn cầu đã mang đến những biến đổi lớn lao về cấu trúc cũng như phẩm chất của nền văn học theo chiều hướng dân chủ, bình đẳng trên tinh thần của một *ý thức nhân văn toàn cầu*. Nội dung của ý thức này được thể hiện trong những quan hệ cơ bản: quan hệ con người với tự nhiên, quan hệ giữa các cộng đồng xã hội từ hẹp đến rộng, từ nhỏ đến lớn, quan hệ giữa con người với con người, con người với lịch sử quá khứ.

Văn học Việt Nam đang hòa nhập và hội nhập với ý thức nhân văn toàn cầu trên nhiều chủ đề chung, và chính trên những vấn đề chung này văn học Việt Nam đóng góp *màu sắc riêng* qua kinh nghiệm lịch sử văn hóa của chính mình. Có thể nói chính ý thức nhân văn toàn cầu là tấm giấy thông hành màu nhiệm để đưa văn học Việt Nam đến với bạn bè khắp năm châu. Sự “xuất dương” của những tác phẩm của Nguyễn Huy Thiệp, Bảo Ninh, Hồ Anh Thái, Vũ Bảo, Nguyễn Quang Thiều... trong thời gian gần đây cùng với những kiệt tác của các nhà văn tiền bối như Nguyễn Tuân, Vũ Trọng Phụng, Nguyễn Công Hoan là minh chứng hùng hồn để khẳng định chân lý đó. Ngay từ năm 1989, trong bài *Tại sao tôi dịch truyện ngắn Nguyễn Huy Thiệp ra tiếng Anh*, TS. G. Lockhart (Đại học Tổng hợp Canberra-Australia) đã viết: “Nhiều truyện ngắn của Nguyễn Huy Thiệp đã trình bày những vấn đề lớn của nhân loại. Nguồn

gốc của sức mạnh trong sáng tác của Nguyễn Huy Thiệp là tính chất nhân bản, dân chủ và cách viết rất thông cảm với nhân loại. Hơn nữa, theo tôi đây là một tác giả Việt Nam có tài ngang tầm với những nhà văn xuất sắc quốc tế. Vì thế tôi nghĩ rằng tác phẩm của Nguyễn Huy Thiệp là một đóng góp cho văn học thế giới hiện đại. Đây là những lý do để dịch Nguyễn Huy Thiệp ra tiếng Anh”.

Song, mặt khác, cũng phải thấy rằng trong việc thẩm định giá trị thẩm mỹ các tác phẩm văn học nghệ thuật Việt Nam, giữa cách nhìn nhận, đánh giá của giới lý luận, phê bình trong nước và của bạn bè trên thế giới còn có độ chênh khá lớn.

Có những tác phẩm xuất sắc như “*Nỗi buồn chiến tranh*” do sự nhận thức còn có phần ấu trĩ của một vài cá nhân nên đã bị đổi tên thành “*Thân phận tình yêu*”. Ngay sau khi được trao giải thưởng của Hội Nhà văn, tác phẩm vẫn còn phải hứng chịu những ý kiến phản đối vì cách miêu tả “chiến tranh quá u ám” không phù hợp với chủ nghĩa anh hùng cách mạng của chúng ta. Chỉ mãi sau khi tác phẩm này được dịch và được hoan nghênh ở nước ngoài thì trong những lần tái bản tiếp theo, cuốn sách mới được phục hồi tên ban đầu và vị trí của nó trong văn xuôi Việt Nam hiện đại mới được khẳng định vững chắc.

Một số bộ phim nổi tiếng của đạo diễn, nghệ sĩ nhân dân Đặng Nhật Minh như *Cô gái trên sông*, *Thương nhớ đồng quê*, *Bao giờ cho đến tháng Mười...* cũng rơi vào hoàn cảnh trở trêu tương tự.

Chẳng hạn, bộ phim *Thương nhớ đồng quê* không được giải nào tại Liên

hoan phim quốc gia, nhưng đạo diễn Đặng Nhật Minh lại nhận được giải “Đạo diễn xuất sắc nhất” (!), còn bộ phim thì được khán giả đón nhận nồng nhiệt. Hơn thế nữa, bộ phim còn trở thành chiếc cầu nối với khán giả nước ngoài và được đánh giá cao bằng một số giải thưởng quốc tế. Bạn bè năm châu cảm ơn đạo diễn Đặng Nhật Minh vì ông đã làm cho người ta hiểu đúng Việt Nam hơn để yêu mến và quan tâm đến Việt Nam hơn.

Trong quá trình hội nhập và giao lưu quốc tế, dịch thuật khoa học và văn chương đang thực sự đóng vai trò là chiếc cầu nối giữa Việt Nam và bạn bè quốc tế, là công cụ trí tuệ để mở rộng tầm nhận thức về thế giới, rút ngắn khoảng cách và nâng cao vị thế của văn học và văn hóa dân tộc.

Trong những thập kỷ qua, đặc biệt là từ sau năm 1954 đến đầu thập niên 90, chúng ta đã giới thiệu được với công chúng Việt Nam qua những bản dịch có chất lượng cao nhiều tác giả, tác phẩm kinh điển và hiện đại của văn học thế giới trên một địa bàn rộng lớn từ Tây sang Đông và có một đội ngũ dịch thuật và biên tập khá vững mạnh. Nhưng từ đầu những năm 90 cho tới nay, công việc dịch thuật cũng như xuất bản sách bị thả nổi và thống trị thị trường sách là những tiểu thuyết tình ái và trinh thám rẻ tiền của phương Tây với chất lượng dịch yếu kém. Thậm chí có tác phẩm ăn khách ở nước ngoài nhưng bản dịch cuốn sách đó ở ta theo phương châm “nhanh, nhiều, tốt, rẻ” đã trở thành “thảm họa dịch thuật” và bị phê phán khá gay gắt như cuốn “*Mật mã Da Vinci*” của Dan Brown do Nhà xuất bản Văn hóa-Thông tin ấn hành vừa qua.

Mặt khác, công việc dịch văn học ở ta vẫn còn bị đánh giá thấp. Dịch thuật văn học bị coi là công việc đơn thuần chuyển ngữ mà không thấy rằng dịch là một quá trình tái sáng tạo nếu không nói là một công việc đồng sáng tạo với nhà văn.

Xã hội chưa nhận thức được rằng, dịch giả xuất sắc cũng là một nhà văn hóa, từ mục đích dịch đến quá trình lao động dịch thuật đều thể hiện sự tiếp nhận có chọn lọc và sự sáng tạo trong việc tái hiện nguyên tác, tạo nên mối đồng cảm và giao lưu giữa hai nền văn hóa khác nhau bằng ngôn ngữ dân tộc. Do đó văn học dịch phải là một bộ phận hữu cơ của nền văn học dân tộc và có đóng góp lớn trên bình diện ý thức văn hóa.

So với việc dịch xuôi thì việc dịch ngược từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài (chủ yếu là ra tiếng Nga, Anh, Pháp) còn khó gấp bội. Và về mặt này chúng ta chưa đào tạo được một đội ngũ chuyên gia dịch giả có trình độ cao về các ngoại ngữ và am hiểu sâu sắc các nền văn hóa dân tộc lớn trên thế giới. Một số không nhiều bản dịch có chất lượng của văn học Việt Nam ra các thứ tiếng nước ngoài và được hoan nghênh ở ngoại quốc lại chính do người nước ngoài hoặc Việt kiều thực hiện. Và tình trạng này không biết còn kéo dài đến bao giờ.

Nhìn chung, chúng ta còn thiếu một tầm nhìn chiến lược quốc gia trong việc giới thiệu văn học Việt Nam ra thế giới. Tất cả vẫn manh mún, tùy tiện và phụ thuộc vào một số cá nhân mà thôi. Nhà thơ Nguyễn Quang Thiều trong chuyến đi dự Hội chợ sách 2006 ở Gothenburg (Thụy Điển) mới đây đã có những nhận

xét không phải là không đáng để cho chúng ta suy nghĩ: “Bạn đọc Thụy Điển chẳng biết một chút gì về thơ ca Việt Nam. Chỉ có hai nước dịch thơ Việt Nam nhiều nhất trên thế giới từ trước đến nay là Liên Xô cũ và Mỹ. Liên Xô cũ dịch thơ chúng ta là do chính sách ngoại giao. Mỹ dịch thơ chúng ta vì để tìm hiểu thêm con người Việt Nam sau chiến tranh; cả hai không dịch thơ chúng ta vì thơ. Dù tự ái đến mấy chúng ta cũng phải thừa nhận thực tế này. Tôi mong một ngày họ dịch thơ chúng ta chỉ vì một lý do thi ca mà thôi”.

Xét trên giác độ mối tương quan giữa văn học và các loại hình nghệ thuật khác thì có lẽ mối quan hệ giữa văn học với điện ảnh và giữa văn học với sân khấu là chặt chẽ hơn cả. Chính ở đây có thể nói tới *tính liên văn bản* giữa những cặp nghệ thuật này.

Trên cơ sở khảo sát những kịch bản và vở diễn đã được trình diễn trên sân khấu Việt Nam (chỉ riêng của thể loại kịch nói) trong suốt thế kỷ XX và ở đầu thế kỷ XXI trong một số nhà hát tiêu biểu của Việt Nam có thể rút ra những kết luận đáng chú ý về *văn hóa chuyển ngôn ngữ* của sân khấu Việt Nam: từ *ngôn ngữ viết* trên văn bản văn chương thành *ngôn ngữ dàn dựng* và biểu diễn trên sân khấu theo cách riêng của người Việt Nam.

Xét trên tinh thần giao lưu văn hóa và tinh thần liên văn bản, ta có thể quan sát thấy rằng vào những năm đầu thế kỷ XXI này, một loạt vở diễn khá thành công trên sân khấu ở ta như *Vũ Như Tô*, *Rừng Trúc*, *Phiên toà* của Việt Nam, *Hamlet*, *Marbet* của Shakespeare, *Con cáo và chùm nho* của Guilielmo

Pigeurero, *Nhà búp bê* của Ibsen,... đã trở thành minh chứng cho việc chuyển thể thành công từ ngôn ngữ viết của kịch bản văn học với tư cách là tác phẩm văn chương sang ngôn ngữ dàn dựng của đạo diễn với tư cách là tác phẩm sân khấu. Sự thành công của việc dàn dựng những tác phẩm kịch nổi tiếng trên thế giới còn chứng tỏ khả năng tiếp cận những đỉnh cao của văn hóa nhân loại từ phía các nghệ sĩ Việt Nam.

Giữa văn học và điện ảnh cũng có một mối liên hệ “bí ẩn” lạ lùng mà những người làm điện ảnh phải khám phá cho mình nếu muốn làm tốt công việc chuyển thể một tác phẩm văn chương lên màn ảnh. Tuy văn học và điện ảnh là những người bạn đồng hành nhưng hai lĩnh vực này cũng hoàn toàn khác nhau. Một bên là *chữ nghĩa, ngôn từ*, và một bên là *hình ảnh và âm thanh*. Những cảm xúc có được khi ta đọc một tác phẩm văn học hay khác với những cảm xúc khi ta xem một bộ phim hay. Và cảm quan thẩm mỹ chính là cái đã liên kết hai lĩnh vực này để chúng trở thành người bạn đồng hành trên suốt chặng đường dài.

Nhìn lại quá trình phát triển của điện ảnh Việt Nam ta thấy có không ít bộ phim được chuyển thể thành công từ các tác phẩm văn học: truyện ngắn, truyện vừa cũng như tiểu thuyết của các nhà văn Việt Nam. Trong số các nhà văn đó, theo đạo diễn Đặng Nhật Minh, Nguyễn Huy Thiệp là người có nhiều truyện ngắn được làm phim hơn cả (*Thương nhớ đồng quê, Tướng về hưu, Những người thợ xé*). Nguyên nhân của hiện tượng đặc biệt này là truyện ngắn của ông gợi hình ảnh rất lớn, mặc dù sức

manh của nhà văn này nằm ở trong ngôn từ và trong các lời thoại của nhân vật.

Đặc biệt ở Hội thảo này, giới nghiên cứu Việt Nam được lắng nghe ý kiến của các học giả nước ngoài như một sự nhìn nhận khách quan, như một tư duy phản biện cần thiết để hướng tới những đánh giá toàn diện, chân xác về thực trạng cũng như viễn cảnh của nền văn học dân tộc. Sự tham gia của các nhà khoa học quốc tế được triển khai trong khắp 4 tiểu ban của Hội thảo.

Nếu đóng góp vào Tiểu ban *Văn học Việt Nam trong thời kỳ Đổi mới* chỉ có 2 tham luận của các nhà khoa học nước ngoài nhằm so sánh sáng tác của Phan Thị Vàng Anh về mối quan hệ thành thị nông thôn với những tác phẩm viết về thành thị của nhà văn Nhật Bản đương đại Banana Yoshimoto (tham luận “*Khi người ta trẻ*”: *những câu chuyện nữ sinh của Phan Thị Vàng Anh* của Rebekah Collins - Đại học California Mỹ,) và tìm hiểu vai trò của các phương tiện giao thông hiện đại như ô tô, xe máy, tàu hỏa trong văn học thời kỳ Đổi mới ở Việt Nam qua sáng tác của Nguyễn Huy Thiệp, Hồ Anh Thái, Lê Minh Khuê (tham luận *Giao thông với tư cách là biểu tượng trong văn học Đổi mới* của Jonathan McIntyre, Đại học Cornell-Mỹ), thì số tham luận quốc tế tại tiểu ban *Quan hệ văn hoá - văn chương* đông gấp bội (9 bài). Ngoài hai học giả Mỹ tìm hiểu lịch sử văn hoá Việt Nam dưới góc độ văn hoá toàn cầu (Mariam Beevilam, Đại học California - Mỹ) và cách đọc “*Hồn bướm mơ tiên*” của Khái Hưng thông qua vấn đề giới và tính dục (Bentran, Đại học Berkeley-Mỹ), tiểu ban này còn quy tụ được các học giả từ Trung Quốc, Nga, Canada trên các vấn

đề về thơ “bang giao” chữ Hán Việt Nam trong sự giao lưu văn hoá Trung - Việt (Vũ Tại Chiêu, Đại học Trịnh Châu-Trung Quốc), về việc xuất bản và nghiên cứu tiểu thuyết Hán văn Việt Nam tại Đài Loan (Trần Ích Nguyên, Đại học Quốc lập- Đài Loan). Về thơ chữ Hán Việt Nam và Thiên Tông Trung Hoa (Mạnh Chiêu Nghị, Đại học sư phạm Thiên Tân Trung Quốc), qua thơ nôм Đường luật của Hồ Xuân Hương tìm hiểu mối giao lưu văn học Trung - Việt (Hà Lộ, Học viện ngoại ngữ Bắc Kinh), vai trò của truyện ngắn Việt Nam trong mối giao lưu Trung - Việt (Triệu Ngọc Lan, Đại học Bắc Kinh), Phan Châu Trinh và “Tân Việt Nam” (Vinh Sinh, Đại học Alberta-Canada), giao lưu văn học Nga- Việt 1945-2005 (A. Sokolov, Viện Đông phương học, Viện Hàn lâm khoa học Liên bang Nga).

Tại tiểu ban *Vai trò của dịch thuật văn chương - nghiên cứu so sánh* - Hội thảo đặc biệt chú ý tới chùm 3 bài tham luận của học giả người Nga (Viện sĩ B. Riftin), Hàn Quốc (Yeon Hye Kyung, Đại học Seoul) và Việt Nam (Vũ Thanh, Viện Văn học) trên các góc độ khác nhau nghiên cứu về truyện truyền kỳ ở Trung Quốc, Triều Tiên và Việt Nam.

Tại Tiểu ban *Quan hệ tương tác giữa văn học truyền miệng và văn học viết. Văn chương và nghệ thuật* cũng có sự góp mặt của các học giả nước ngoài trong việc nghiên cứu thân thoại mặt trăng của Việt Nam và Trung Quốc (Ngô Hiếu Đông, Viện Văn học dân gian Trung Quốc), triết lý “nhẹ nhàng” trong các ca khúc của Trịnh Công Sơn (John C. Schafer, Đại học Humboldt-Mỹ) và liên văn bản trong văn học và điện ảnh

qua việc khảo sát từ *Chùa Đàn* đến *Mê Thảo* (TS. Nguyễn Nam, Viện Harvard Yenching-Mỹ).

Nhìn chung, sau hai ngày làm việc, Hội thảo quốc tế đã thành công tốt đẹp, đã đạt được những mục đích đề ra đối với việc tổng kết một chặng đường 20 năm Đổi mới của văn học Việt Nam trên nhiều phương diện trong điều kiện giao lưu quốc tế. Hội thảo này cũng mở ra những triển vọng sáng sủa cho việc tiếp tục nghiên cứu, lý giải những vấn đề được đặt ra trên bàn hội thảo và cho việc đẩy mạnh hơn nữa sự hợp tác khoa học giữa các học giả Việt Nam và thế giới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Minh Châu. Hãy đọc lời ai điếu cho một giai đoạn văn nghệ minh hoạ. *Văn nghệ*, số 49-50, ngày 5/12/1987.
2. G. Lockhart. Tại sao tôi dịch truyện ngắn của Nguyễn Huy Thiệp ra tiếng Anh. *Tạp chí Văn học*, 1989, số 4.
3. Phan Trọng Thuởng. Hướng tới những lý giải khoa học về văn học Việt Nam trong bối cảnh giao lưu và hội nhập quốc tế. *Văn nghệ*, số 45, ngày 11/11/2006.
4. Viện Văn học (Viện KHXH Việt Nam), Viện Harvard Yenching. Hội thảo quốc tế “Văn học Việt Nam trong bối cảnh giao lưu văn hoá khu vực và quốc tế”. Tham luận trình bày ở Hội thảo quốc tế 2006 (tóm tắt). Hà Nội, 3-4/11/2006.
5. Viện Văn học. Lý luận phê bình văn học - đổi mới và phát triển. H.: Khoa học xã hội, 2005.
6. Nguyễn Quang Thiều. Nhật ký dài về một chuyến đi ngắn. *Văn nghệ*, số 46, ngày 18/11/2006.